

CỐNG HIẾN CỦA LA SƠN PHU TỬ VỚI TRIỀU TÂY SƠN QUA VĂN BẢN *HẠNH AM DI VĂN*^(*)

ĐINH KHẮC THUÂN*

La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp (1723-1804), là một bậc thầy hiền sĩ, danh tiết thanh cao, thức thời và biết người, biết mình. Ông được các vua triều Lê mạt, Tây Sơn và đầu Nguyễn, cùng các sĩ phu đương thời nể trọng. Đặc biệt, ông được Nguyễn Huệ Quang Trung ba lần mời ra giúp sức và chính ông đã phục vụ trọn đời dưới triều Tây Sơn. Sự cống hiến của ông đối với triều Tây Sơn là vô cùng to lớn.

Tuy nhiên, tư liệu về sự cống hiến này lưu truyền lại đến nay không nhiều. Do vậy, bài viết giới thiệu nội dung văn bản sách “Hạnh Am di văn”, một tư liệu quý giá trực tiếp liên quan đến cống hiến và thành quả của ông dưới triều Tây Sơn.

1. Văn bản sách *Hạnh Am di văn*

Trong kho sách Hán Nôm của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, hiện có duy nhất tập sách *Hạnh Am di văn*, kí hiệu VHb212. Hạnh Am là một trong tên tự hiệu của Nguyễn Thiếp. Tập sách này được sách *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu sách Hán Nôm* giới thiệu như sau:

“Hạnh Am di văn/ 幸庵遺文 [Kì Tiên trần tập/ 祈先陳集].

1 bản viết, 76 trang, khổ 19x14cm, kí hiệu: VHv. 212 (Xem phụ lục minh họa cuối bài).

Nội dung gồm: Thứ nhất: có 1 bài ca Hán và 2 bài ca Nôm nói về thú ẩn dật nơi non xanh nước biếc. Thứ hai: có Thư, chiếu chỉ của vua Quang Trung và vua Cảnh Thịnh gửi cho La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, mời ông ra giúp việc nước, nhờ ông xem đất dựng kinh đô mới, ban cho ông chức Viện trưởng Viện Sùng Chính, bổ ông chuyên việc dạy học. Bức thư cuối cùng ghi ngày 10 tháng 12 năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800). Thư và biểu tâu của Nguyễn Thiếp (Kí tên là Nguyễn Khải Chuyên, hiệu Hạnh Am) phúc đáp hoặc cáo từ, hoặc trần tình, hoặc bày tỏ lòng cảm tạ. Có bài văn tế Nguyễn Bình Khiêm do Đinh Thời Trung soạn”.

Thực tế, sách *Hạnh Am di văn* chia làm ba mục khác nhau. Mục một có tiêu đề là: “Kỳ Tiên trần tập 祈仙陳集” (Cầu tu Tiên), gồm bài 20 trang là bài ca viết bằng chữ Nôm theo thể lục bát nói về thú ẩn dật nơi non xanh nước biếc, như hai câu đầu: “Thanh Sơn bích thủy tiêu dao, Thiên Hương bất lạt nhất hào trần ai”. Nội dung bài ca này nói về phép cầu Tiên. Người soạn là Nguyễn Thiếp như trong văn bản này ghi rõ: “Kỳ La Sơn Hạnh Am Nguyễn Phu Tử luyện”, nghĩa là “Phép cầu Tiên của La Sơn Hạnh Am Nguyễn Phu tử”. Chuyện tu Tiên của Nguyễn Thiếp khá nổi tiếng vào cuối thời Lê, khi ông từ quan

*GS.TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

(năm 1768) lánh đời lên núi Thiên Nhẫn đất Thanh Chương ở ẩn. Ông từng được Quốc lão Nguyễn Hoãn năm Cảnh Hưng thứ 43 (1782) từng viết thư hỏi ông về việc tu luyện “Tôi nghe rằng anh nhập sơn tu đạo cũng đã lâu ngày. Quan lớn tôi muốn xem đạo kinh. Vậy dạy tôi thủ thư để trình Các hạ, xin anh tạm phó Kinh, giản lưu tại bản dinh để Quan lớn tôi hỏi han đôi điều”.

Mục hai không có tiêu đề, gồm 44 trang, nội dung sao chép 16 bức thư của vua Nguyễn Huệ - Quang Trung, Cảnh Thịnh và Gia Long gửi Nguyễn Thiếp, cùng thư phúc đáp của Nguyễn Thiếp. Mục ba gồm 12 trang có tiêu đề: “Tế Trình Quốc công văn” (Văn tế Trình Quốc công- Nguyễn Bình Khiêm) do Đinh Thời Trung soạn.

Như vậy, trừ mục 3 là bài văn tế Trình Quốc công ra, còn lại hai mục trên đều liên quan đến Nguyễn Thiếp. Văn bản “Hạnh Am di văn” này là bản sao những di văn còn lại ở nhà Nguyễn Thiếp do đời sau sao chép, bởi chữ Thời 時 viết thành Thì 辰 xuất hiện trong văn bản này, vốn là chữ húy vua Tự Đức được dùng phổ biến trong văn bản thời Nguyễn do kiêng húy vua Tự Đức (1829-1883). Giá trị của văn bản này là nội dung sao chép các bức thư và chiếu chỉ của các vị vua thời Tây Sơn và đầu thời Nguyễn gửi Nguyễn Thiếp. Thứ tự các bức thư này được chép như sau:

1. Ngày 18 tháng 12 năm Thái Đức thứ 9 (1786), Nguyễn Huệ gửi thư mời La Sơn Phu tử ra giúp nước.

2. Ngày mồng 9 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 48 (1786), thư phúc đáp của Phu tử với Nguyễn Huệ: từ chối không nhận lễ vật và không nhận lời ra làm việc.

3. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Thái Đức thứ 10 (1787), thư Nguyễn Huệ gửi Phu tử lần thứ hai mời ra cộng sự.

4. Ngày mồng 2 tháng 9 năm Chiêu Thống nguyên niên (1793), thư phúc đáp của Phu tử với Nguyễn Huệ: không nhận lễ vật và từ chối ra cộng sự.

5. Ngày 13 tháng 9 năm Thái Đức thứ 10 (1787), thư Nguyễn Huệ gửi Phu tử lần thứ ba mời ra cộng sự.

6. Ngày 18 tháng 3 năm Thái Đức thứ 11 (1788), thư Nguyễn Huệ gửi Phu tử mời được tiếp kiến.

7. Ngày mồng 3 tháng 9 năm Thái Đức thứ 11 (1788), thư Quang Trung hối thúc Phu tử xem đất lập đô.

8. Ngày mồng 4 tháng 9 năm Quang Trung thứ 2 (1789), thư phúc đáp của Phu tử với Quang Trung, trả lộc vua ban tiền lương 1 xã.

9. Ngày mồng 5 tháng 10 năm Quang Trung thứ 2 (1789), vua Quang Trung gửi thư cho Phu tử không cho trả lộc và mời ra phụ tá.

10. Ngày mồng 10 tháng 7 năm Quang Trung thứ 4 (1791), thư phúc đáp của Phu tử, nhận lời, bàn về xứ Nghệ An và đạo trị nước.

11. Ngày mồng 10 tháng 11 năm Quang Trung thứ 2 (1789), thư vua Quang Trung gửi Phu tử mời ra giúp nước.

12. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Quang Trung thứ 4 (1791), thư phúc đáp của Phu tử, bàn về 3 việc hệ trọng: Quân đức, Dân tâm và Học pháp.

13. Ngày 20 tháng 8 năm Quang Trung thứ 4 (1791) thư vua Quang Trung quyết định lập Sùng Chính viện và phong Phu tử làm Viện trưởng.

14. Ngày 17 tháng 11 năm Quang Trung thứ 5 (1792), thư của La Sơn Phu tử gửi vua Cảnh Thịnh, trả lộc và xin quay lại cuộc đời ẩn dật.

15. Ngày 10 tháng 12 năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800), thư vua Cảnh Thịnh gửi Phu tử, mời bàn quốc sự.

16. Ngày 2 tháng 6 năm Cảnh Hưng thứ 62 (1801), thư của chúa Nguyễn Ánh gửi Phu tử, cho phép về núi.

Như vậy, bản chép này đã sắp xếp thư từ theo trật tự thời gian, từ đầu đến cuối. Duy bức thư số 11 đề ngày mồng 10 tháng 11 năm Quang Trung thứ 2 (1789) của vua Quang Trung gửi Phu tử mời ra giúp nước, thì lẽ ra phải xếp trên thư số 10, sau bức thư thứ 9 đề ngày mồng 5 tháng 10 năm Quang Trung thứ 2 (1789).

Trong số 16 văn thư này, thì 3 văn thư sau cùng liên quan đến vua Cảnh Thịnh và Nguyễn Ánh; còn lại 13 văn thư trước là thư gửi của Nguyễn Huệ - Quang Trung với Phu tử (8 bức) và thư phúc đáp của Phu tử với Nguyễn Huệ (5 bức).

2. Nội dung và giá trị tư liệu văn bản *Hạnh Am di văn*

Ở đây, chúng tôi tập trung giới thiệu nội dung tư liệu các bức thư liên quan trực tiếp giữa Nguyễn Huệ - Quang Trung và La Sơn Phu tử. Cụ thể là, trong số 8 bức thư của Nguyễn Huệ - Quang Trung gửi Phu tử, có bốn bức viết khi Nguyễn Huệ chưa lên ngôi Hoàng đế. Đó là bức thư đề ngày 18 tháng 12 năm Thái Đức thứ 9 (1786), ngày mồng 10 tháng 8 năm Thái Đức thứ 10 (1787), ngày 13 tháng 9 năm Thái Đức thứ 10 (1787) và ngày 18 tháng 3 năm Thái Đức thứ 11 (1788). Còn lại 4 bức viết trong niên hiệu Quang Trung khi Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng đế, cùng một số bức thư phúc đáp của Phu tử.

Thái Đức là tên niên hiệu đầu tiên của triều Tây Sơn do anh trai của Nguyễn Huệ là Nguyễn Văn Nhạc xưng đế, còn Nguyễn Huệ khi đó là Bắc Bình vương. Hơn nữa, thời gian này từ tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 47

(1786) Nguyễn Huệ đã chiếm Phú Xuân, sau đó đem quân ra Bắc Hà tiêu trừ chúa Trịnh, tôn phù nhà Lê. Do đó, Nguyễn Huệ được vua Lê phong là Nguyên sứ Phù chính Dực vũ Uy Quốc công và được gả công chúa Ngọc Hân. Cũng cần lưu ý rằng, chức Đại Nguyên sứ vốn do vua Lê phong cho chúa Trịnh, nhưng từ năm 1786, chúa Trịnh chấm dứt, nên không có vị họ Trịnh nào mang danh Đại Nguyên sứ Tổng quốc chính nữa.

Vì thế mở đầu bức thư có chữ: “An Nam Đại Nguyên sứ kính trí thư vu La Sơn Phu tử”, nghĩa là “An Nam Đại Nguyên sứ kính thư đến La Sơn Phu tử”. Cũng chính vì có dòng chữ “Đại Nguyên sứ này” mà không ít người cho rằng chúa Trịnh giao thiệp với Nguyễn Thiếp. Thực tế, lá thư này là của Nguyễn Huệ với nội dung được dịch ra như sau:

“An Nam Đại Nguyên sứ kính gửi La Sơn Phu tử:

Đã lâu nay, nghe tiếng Phu tử, đức tuổi đều cao, kinh luân sẵn có. Chính tôi muốn tới nhà gặp mặt để thỏa lòng tìm kiếm khó nhọc. Nhưng vì kẻ sinh ở phía Tây (chỉ đất Tây Sơn), người lánh cỏi Bắc, chẳng phải như Hữu Sần, Nam Dương gần gũi, có thể nghe tiếng sấm mùa xuân mà đánh thức ngựa long. Vậy đặc sai một hai đình thần đem vật mọn đến gồm vàng 5 nén, lụa màu 2 tấm, gọi là để tỏ lòng thành thô sơ. May chi, Phu Tử không lấy thế làm lạ, bỏ các nhả thú lằng lằng, nghĩ tới lòng tôi chân thành đau đáu mà bỏ cày, quăng câu, cẳng đáng lấy sự nghiệp của Doãn (tức Y Doãn cày ở núi Hữu Sần giúp lập nhà Thương), Khương (Khương Tử Nha câu ở Vị Xuyên ra giúp Chu Văn Vương). Không những riêng nước tôi may mắn, mà mười hai thừa tuyên ở Bắc Hà cũng rất được may. Chớ làm “Phận cô” (tôi) thất vọng, mong Phu tử lượng cho.

Nay kính thư. Ngày 18 tháng 12 năm Thái Đức thứ 9 (1786)”.

Đây chính là thư của Nguyễn Huệ viết. Thông tin từ các bức thư này cho biết, trong bức thư thứ nhất, người viết thư tự xưng mình là “phận cô”, chữ “cô” là lời nói khiêm của vương hầu. Trong bức thư thứ nhất này còn nói rõ do khoảng cách xa xôi “vì kẻ sinh ở phía Tây (Tây Sơn), người lãnh cõi Bắc” (...). Không những riêng nước tôi may mắn, mà mười hai thừa tuyên ở Bắc Hà cũng được may nhờ”. Trong thư, Nguyễn Huệ tự nhận 12 thừa tuyên của triều Lê là thuộc Bắc Hà, còn nhà Tây Sơn là vùng phía Nam. Đây chính là lần thứ nhất mời Nguyễn Thiếp ra cộng sự với triều Tây Sơn.

Sau khi nhận được thư phúc đáp lá thư thứ nhất, Nguyễn Huệ lập tức gửi lá thư thứ hai cho Phú tử đề ngày mồng 10 tháng 8 năm Thái Đức thứ 10 (1787). Nội dung bức thư được dịch sau đây:

“Phu Tử là danh sĩ hơn đời, vì định bụng không chịu cùng Quả đức hứng khổ thiên hạ, nên mới đặt ba lễ không ra. Nhưng nay thiên hạ loạn thế này, sinh dân khổ như thế này, mà Phú tử nhất định ẩn không ra, thì sinh dân thiên hạ làm sao?

Vì thế nên không kể dốt nát, Quả đức đã ân cần chú ý tìm mời. Cũng ví như xưa, kẻ tới sông Vị Xuyên thăm hỏi Thái công, đem xe mời cùng về, kẻ sang đất Nam Dương cố đón Khổng Minh, trú đêm rồi cùng ra. Thánh đức vua Văn Vương, hiền đức ông Huyền Đức còn không cho sự cầu hiền làm nhục mình. Quả đức tuy đâu dám bắt chước Văn Vương, Huyền Đức, nhưng vì công việc nhiều và khẩn cấp, không thân tới mời được. Quả đức rất lấy làm ân hận.

Riêng sai hai viên thân tín là Lưu thủ Danh Phương hầu Nguyễn Văn Phương và Binh bộ Thị lang Giác Lý hầu Lê Tài mang thư và đem lễ vật để đón mời. Mong Phú tử

nghĩ đến thiên hạ với sinh dân, vụt dậy đi ra, để cho Quả đức có thầy mà thờ, cho đời có người mà cậy nhờ. Như thế ngô hầu mới khỏi phụ ý trời sinh ra kẻ giỏi.

Nay kính thư. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Thái Đức thứ 10 (1787)”.

Trong lá thư thứ hai, người viết đã xưng mình là “Quả đức”, từ chỉ khiêm nhường của đế vương. Rõ ràng người viết thư này là Nguyễn Huệ, khi này dù chưa đăng quang ngôi vị Hoàng đế, nhưng trọng trách và vận mệnh đất nước đang trao cho ông. Vì thế, ông hết sức thành tâm cầu hiền, tha thiết mời Phú Tử ra giúp sức: “Mong Phú tử nghĩ đến thiên hạ với sinh dân, vụt dậy đi ra, để cho Quả đức có thầy mà thờ, cho đời có người mà cậy nhờ. Như thế mới ngô hầu khỏi phụ ý trời sinh ra kẻ giỏi”. Đây là lần thứ hai Nguyễn Huệ mời Phú Tử ra cộng sự.

Bức thư thứ ba cũng trong năm Thái Đức thứ 10 (1787) này chỉ sau bức thư hai gần một tháng, tức ngày 13 tháng 9. Đây là lần thứ ba Nguyễn Huệ mời Phú tử ra giúp nước. Thư nêu ba lí do mà hai lần trước Phú tử từ chối không nhận lời ra cộng sự, cuối cùng Nguyễn Huệ vẫn khẩn thiết rằng:

“Vì ba lễ ấy mà Phú tử không thêm đến. Thật là phải vậy. Nhưng vì gánh lấy việc binh dân nặng nề, công việc xếp đặt rất bề bộn, sự làm đúng hay sai quan hệ không phải là nhỏ. Nên suốt ngày Quả đức không dám dời ra một bước. Đã không thể thân hành tới cửa Tiên sinh mà đón, Quả đức rất lấy làm ân hận. Điều ấy không phải là dối, bày đặt ra đâu. Mong Phú tử lấy đạo rộng lượng cho thì may lắm.

Mong Phú tử nghĩ đến thiên hạ với sinh dân, vụt dậy đi ra, để cho Quả đức có thầy mà thờ, cho đời có người mà cậy nhờ. Như thế ngô hầu mới khỏi phụ ý trời sinh ra kẻ giỏi”.

Trong ba thư mời này thì hai thư trước đều có phúc đáp và từ chối không nhận quà biếu và không nhận lời ra làm việc. Sau bức thư thứ ba này, không có thư phúc đáp của Phu Tử, có thể bị thất lạc, có thể không có thư phúc đáp của Phu tử.

Để từ chối ra giúp Tây Sơn, Nguyễn Thiếp viện cớ tuổi cao, sức yếu mà phúc đáp rằng: “Lệ xưa, kẻ làm quan 70 tuổi là được nghỉ. Bản triều ưu ái kẻ già, 65 tuổi đã được cho về dưỡng lão. Đáng về mà lại ra, là mang tội thật nặng” (Bức thư thứ 2). Đó chính là cản trở lớn nhất của Nguyễn Thiếp, một bề tôi của nhà Lê, không thể hai lòng được. Đây là lời từ chối khéo léo nhưng không kém phần quyết liệt đối với lời mời của Nguyễn Huệ và cũng là bằng cớ cho thấy thái độ bất hợp tác với Tây Sơn. Điều đó cũng thể hiện ở việc không sử dụng niên hiệu Thái Đức triều Tây Sơn, mà dùng niên hiệu Cảnh Hưng thứ 48 (1787) triều Lê dù niên hiệu Cảnh Hưng này đã kết thúc năm 1786.

Sau ba lần gửi thư mời Phu tử về cộng sự bất thành, Nguyễn Huệ đã thân chinh ra Nghệ An cho người gửi lời mời Phu tử đến để được tiếp kiến:

“Nay thiên hạ khốn khổ, không cùng Phu Tử mà cứu gỡ thì không biết cùng ai. Quả đức thân hành qua hạt. Đặc sai quan văn Bình phiên Phó Tri phiên Cẩm Tín hầu Nguyễn Quang Đại lại vấn an và mời Phu tử tới, ngõ hầu được nghe lời Phu tử dạy bảo. Thế là may cho Quả đức và may cho thiên hạ lắm. Nay gửi thư. Ngày 18 tháng 3 năm Thái Đức thứ 11 (1788)” (Bức thư thứ 6).

Mặc dù vậy, Nguyễn Thiếp vẫn chưa sẵn sàng ra làm quan dưới triều Tây Sơn, với một thái độ hết sức thận trọng: chờ thời và thúc thời. Chính vì thế, ngay sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung, kéo quân ra Bắc Hà

tiêu diệt quân Thanh xâm lược, thì thái độ của Nguyễn Thiếp đã thay đổi. Phu Tử đã mang hết tâm huyết, trí tuệ cống hiến cho triều Tây Sơn. Điều đó được phản ánh khá cụ thể qua những thư từ giữa Quang Trung và Phu Tử trong thư ghi niên hiệu Quang Trung (từ Thư số 8 đến 13).

Chẳng hạn, khi Quang Trung hỏi về xứ Nghệ An và đạo trị nước, Phu tử phúc đáp qua bức thư số 10 đề ngày mồng 10 tháng 7 năm Quang Trung thứ 4 (1791), có nội dung như sau:

(...) Nhưng tiện sinh trộm nghĩ, dân là gốc nước, gốc vững nước mới yên. Nghệ An đất xấu dân nghèo. Về trước chỉ chịu suất binh, chứ không phải nộp tiền gạo. Nay thì binh lương quá nhiều, số lính ngày một tăng bội. Kẻ cày cấy ít, mà kẻ đợi ăn thì lắm. Nuôi riêng lại càng tốn hơn công thuế. Gặp năm mất mùa, dịch tật, kẻ thì chết đói, người thì phiêu bạt, số còn lại chỉ mười phần có năm, sáu mà thôi. Nay mùa khó khăn, đồng ruộng bỏ hoang, ruộng cấy rất ít.

Một xứ 12 huyện (xứ Nghệ An) mà chia làm ba bốn trấn này, trấn nọ, không cùng nhau thống nhiếp. Quan càng nhiều thì dân càng bị nhiễu. Quyền nghi, công việc bất nhất, tướng, hiệu, quan, lại không có kiểm thúc. Tuy có người trung ái, nhưng khó lòng mà làm trọn chí mình. Biết bấy tôi không ai bằng vua, cúi mong Hoàng thượng chọn trong các bề tôi lấy một viên thanh liêm, cần mẫn, nhân dũng để làm Chánh trấn, một viên sẵn có văn học để làm Hiệp tá. Ủy cho tùy nghi mà làm, phải phiên thành hiệu. Dân gian bệnh tật, khốn khổ phải rành mạch khám thật. Tùy theo nhiều ít, xem xét giảm xá cho dân. Tội điều toa thì trừ đi, người lương thiện thì giúp đỡ. Như thế ân trạch ban xuống, người dân cùng được sống lại nghỉ ngơi.

Dân thường không mến nhớ, lại mến nhớ kẻ có nhân. Lòng người quy thuận tức là mệnh trời. Nay gặp nhịp, xin chớ bỏ qua”.

Đặc biệt trong bức thư phúc đáp của Phu tử đề ngày mồng 10 tháng 8 năm Quang Trung thứ 4 (1791), Nguyễn Thiếp đã bàn khá cụ thể về 3 việc hệ trọng, đó là Quân đức, Dân tâm và Học pháp. Chẳng hạn, về Học pháp, Phu tử viết:

“Ba là luận về Học pháp. Ngọc không chuốt, không thành đồ, người không học, không biết đạo. Đạo là những lẽ thường theo để làm người. Kẻ đi học là học điều ấy vậy. Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến giờ, chính học lâu ngày mất. Người ta chỉ tranh nhau đua tập việc học tử chương, câu công lợi và quên bằng có cái giáo Tam cương, Ngũ thường. Chúa tâm thường, tôi nịnh hót. Quốc phá, gia vong, nhưng tề kia đều ở đó mà ra.

Cúi xin từ nay, ban hạ chiếu thư cho trường phủ, huyện, khiến thầy trò các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại ở các trấn cựu triều đều tùy nghi mà đi học.

Phép dạy, nhất định theo Chu Tử. Trước học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên, rồi đến *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Chu tử*. Học cho rộng rồi ước lược cho gọn, theo điều học biết mà làm. Họa may nhân tài mới có thể thành tựu, nhà nước nhờ đó mà vững yên. Ấy thật là có quan hệ tới thể đạo nhân tâm đời bấy giờ. Xin chớ bỏ qua.

Sự đạo thành thì người tốt nhiều, người tốt nhiều thì triều đình chính và thiên hạ trị. Ấy là mấy sự thành tâm xin hiến. Chẳng quản lời nói vu vơ, cúi trông Hoàng thượng chọn lựa cho. Tiệt thân Xuyên cấn tấu”.

Đó chính là những hiến kế đầy tâm huyết của Nguyễn Thiếp về đào tạo và giáo dục. Bởi chính ông đã chứng kiến sự học dưới thời Lê mặt đã sa sút nghiêm trọng, bởi "người ta chỉ tranh đua học tử chương, cốt

câu công danh mà quên hẳn sự học “Tam cương, Ngũ thường”, từ đó dẫn đến tình trạng “chúa tâm thường, tôi nịnh hót, quốc phá gia vong”. Về cách dạy, ông vẫn lấy Tiểu học làm gốc, từ đó mở rộng dạy *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, đến *Chu tử*. Ông chỉ rõ tầm quan trọng của giáo dục đối với đất nước: “Việc giáo dục tốt thì người tốt nhiều, người tốt nhiều thì triều cương chính và thiên hạ trị”.

Quang Trung rất trân trọng Phu tử và đặc biệt chú trọng đến việc học như hiến kế của Phu tử. Chính vì thế mà vua Quang Trung cho lập Viện Sùng Chính và giao cho Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng để tổ chức nghiên cứu chấn chỉnh việc học. Trong chiếu chỉ lập Viện Sùng Chính gửi Nguyễn Thiếp đề ngày 20 tháng 8 năm Quang Trung thứ 4 (1791) (Thư từ số 13), có ghi:

“Trẫm toan hưng khởi chính học. Ông đã lấy học thuật biện rõ bên tà bên chính trong phép học. Trẫm rất vui lòng. Trẫm định đặt Sùng Chính Viện ở Vĩnh Kinh, tại núi Nam Hoa, ban cho ông làm chức Sùng Chính Viện Viện trưởng, cho ông hiệu La Sơn Tiên sinh và giao cho ông chuyên coi việc dạy. Nhất định theo phép học *Chu Tử*, khiến cho nhân tài có thể thành tựu, phong tục trở lại tốt đẹp.

Từ nay, phàm trong các viên Tư nghiệp, Đốc học, mỗi năm nếu có ai học hay, học hạnh tốt, thì sẽ kê quê quán, tên họ, đặt đến Viện giao cho ông khảo xét đức nghiệp và hạnh nghệ, tâu lên Triều để chọn mà dùng. Ông nên giảng rõ đạo học, rèn đức nhân tâm, để cho xứng với ý trẫm khen chuộng kẻ tuổi cao đức lớn”.

Như vậy là, một trong nhiệm vụ của Viện Sùng Chính này là biên dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm, thực hiện cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài. Thực tế, việc sử dụng rộng rãi chữ Nôm, dùng chữ Nôm để dịch chú *Tứ thư*, *Ngũ kinh* một mặt giúp

vua Quang Trung có tài liệu để chuẩn bị quyết định quy chế mới về học tập và thi cử - đưa chữ Nôm vào chương trình học và thi; mặt khác để xây dựng văn tự và văn hóa mang bản sắc người Việt.

Kết quả là hàng loạt tác phẩm Nho học được chú giả bằng chữ Nôm, như bộ *Kinh Thi* được khắc in năm Quang Trung thứ 5 (1792) hiện được bảo quản tại kho sách Hán Nôm thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm kí hiệu AB.144/1-5 gồm 5 tập chú thích và dịch chú toàn bộ *Kinh Thi* ra chữ Nôm. Đây là một trong số ít bản chú giải bằng chữ Nôm và in ấn sách *Kinh Thi* sớm nhất ở nước ta hiện còn, xứng đáng là bảo vật trong kho tàng di sản văn hóa quý giá của dân tộc.

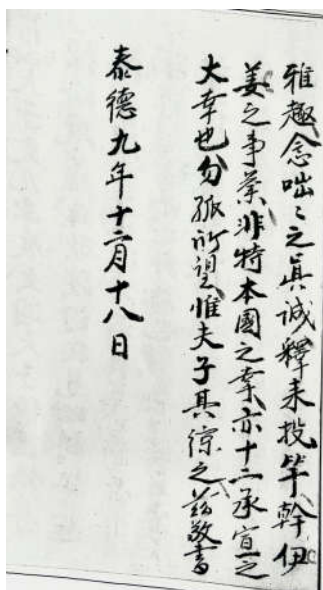
Mặt khác, việc mở trường học công và đặt thầy dạy cấp xã là một chủ trương đặc biệt tiến bộ, nhằm mở rộng việc học đến mọi làng xã. Vì thế mà ở làng xã đã xuất hiện một chức quan chuyên trách việc dạy học, đó là chức Xã giáo. Bằng chứng là trên quả chuông "Thánh Đức tự chung" khắc năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) hiện đặt tại chùa Hà, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội có

ghi người soạn mình chuông là Nguyễn Khuê, chức Xã giáo. Trong nội dung bài minh, tác giả cũng có nói việc lập chức Xã giáo ở địa phương.

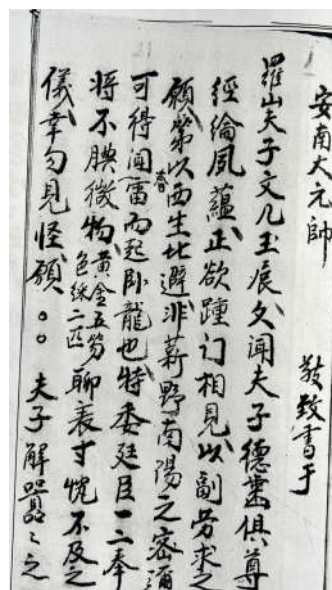
Tóm lại, *Hạnh Am di văn* là các di văn còn lại ở tư gia của Nguyễn Thiếp được sao chép lại. Nội dung là các chiếu chỉ, văn thư của Nguyễn Huệ, vua Quang Trung, Cảnh Thịnh và Nguyễn Ánh gửi Nguyễn Thiếp, cùng một số thư từ phúc đáp của Nguyễn Thiếp. Trong đó đặc biệt là những chiếu chỉ, thư từ của Nguyễn Huệ khi chưa đăng quang Hoàng đế và vua Quang Trung sau khi lên ngôi gửi Nguyễn Thiếp, cùng thư phúc đáp của Nguyễn Thiếp với Nguyễn Huệ, Quang Trung.

Đây là nguồn sử liệu quý giá về con người Nguyễn Thiếp và những đóng góp của ông với triều Tây Sơn, nhất là dưới đời vua Quang Trung trong sự nghiệp giáo dục đào tạo nhằm chấn hưng đất nước hùng mạnh, giàu bản sắc.

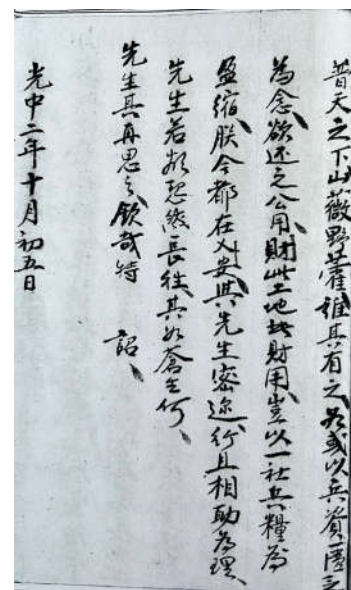
(*) Bài viết này nằm trong Dự án mã số VNIF 09.2022.DA03, được tài trợ bởi Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF).



Hạnh am di văn trang 22



Hạnh am di văn trang 21



Hạnh am di văn trang 45

詔諭出山月澳阮先生欽和先生抱程周之學乃
一處斗山不以為高果其心高臥有年矣朕三駕以
擬處談天下事所謂立言以與先生者有之矣
非若臣之事耳其事者比朕一衣無以表待賢之懷
特頒之袷無種以為優老之儀且朕出往玉誠
自遠錦南寧之日念之未嘗不在先生之左右者
覽其上表不知所謂如以食祿傷廉為可恥則

Hạnh am di văn trang 44

羅山縣月澳社臣阮某渾首謹上
表奏某才淺劣精力推頹仰蒙
先中四年八月二十日
揀用尚其高明學道陶淑人心稱朕懷德崇者
德之貴欽哉特 詔

Hạnh am di văn trang 58

詔出山逸士阮某欽和公畫德業優美士山平今
海宇向寧朕將與起正學公深以邪正為辨
朕心甚悅特於永京南率山設崇正書院頒令
崇正院長賜號羅山先生為掌教第一道
朱子學規俾人才有所成就風俗為手粹美詞
今郡國司察督學歲以有學行者贊姓居
達諸書院許公方核其德業行著奏聞予親

Hạnh am di văn trang 57

尸素之咎恭望 上德燭照俯注所請賜臣
漱感戴嘉堂矣某在瞻仰兢懼之至
拜首謹 奏
光中五年十一月十七日謹 奏
皇上詔曰朕聞帝帝訪廣成子崆峒成湯聘

Hạnh am di văn trang 60

先皇帝知顧賜以一社租庸為幸為優老之辭
報補無狀愧惶寔深懇辭再三再茲俞允今
聖駕上仙尚望闕庭不勝悽愴以梓宮在蹟道
路戒虔某氣血日衰又不能力疾視赴但恐本鎮
諸臣之後依期望拜臣之心無階上達首字
陵事竣謹使親子弟代行奉表上進在陳忱
悃少伸哀慕之思其所蒙頒賜伏乞納還免致

Hạnh am di văn trang 59